



Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, TP HCM


Số: 091315.24
Ngày: 13/5/2024

THÔNG BÁO

V/V: Lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bảo đảm với nội dung như sau:


1. Người có tài sản đấu giá: Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.
3. Tài sản đấu giá và giá khởi điểm: Theo danh sách tại Phụ lục II đính kèm thông báo này.
4. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản: 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.
5. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản: Tầng 6, tòa nhà Paxsky, 26 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Mọi chi tiết xin liên hệ Bà: Nguyễn Thùy Giang, số điện thoại: 0979.009.889 

TUQ. Tổng Giám đốc

Giám đốc Phòng QL&KTTS 




Nguyễn Thị Ngọc Hà



PHỤ LỤC I

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
A	Trường hợp từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức đấu giá tài sản	
1	Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
2	Tổ chức đấu giá tài sản cố cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ	Không đủ điều kiện
3	Các trường hợp khác theo quy định của Luật Đấu giá tài sản	Không đủ điều kiện
B	Trường hợp xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức đấu giá tài sản	
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản	6,0



TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5	
1.1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2,0
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5	18,0
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0



091315.24

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0
V	Quá trình hợp tác với VIB Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2	5,0
1	Tính đến ngày chấm điểm, đang có HĐ dịch vụ đấu giá với VIB/Đã được VIB lựa chọn TC đấu giá nhưng chưa ký HĐ dịch vụ cho số lượng tài sản từ 10 trở lên.	0
2	Tính đến ngày chấm điểm, chưa từng hợp tác với VIB hoặc đang có HĐ dịch vụ đấu giá với VIB/Đã được VIB lựa chọn TC đấu giá nhưng chưa ký HĐ dịch vụ cho dưới 10 tài sản. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1 hoặc 2.2	5,0
2.1	Đã bán đấu giá thành TSBĐ là bất động sản của các Tổ chức tín dụng trong vòng 06 tháng gần nhất	5,0
2.2	Không bán đấu giá thành TSBĐ là bất động sản của các Tổ chức tín dụng trong vòng 06 tháng gần nhất	0
Tổng số điểm		100
VI	Điểm trừ theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá	

NG
 PHẢ
 TẾ
 AM
 CHI



PHỤ LỤC II
DANH SÁCH TÀI SẢN BÁN ĐẤU GIÁ

STT	TÀI SẢN BÁN ĐẤU GIÁ	GIÁ KHỞI ĐIỂM
1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 364, tờ bản đồ số: 7, địa chỉ: ấp Sò Đo, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06750 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 26/04/2021. Diện tích: 424m ² (Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng), mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị. Tài sản này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	2.389.000.000 đồng
2	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 358, tờ bản đồ số: 81, địa chỉ: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CH01027 do Ủy Ban nhân dân huyện Nhà Bè cấp ngày 24/05/2011. Diện tích: 1022,6 m ² (Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng), mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Tài sản này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	7.678.000.000 đồng
3	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 738, tờ bản đồ số: 15, địa chỉ: xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS09497 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 27/02/2020, cập nhật chủ sở hữu ngày 05/05/2022. Diện tích: 100 m ² (Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng), mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Tài sản này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	1.200.000.000 đồng
4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 556, tờ bản đồ số: 40, địa chỉ: xã Láng Dài, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS07136 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29/10/2021, cập nhật chủ sở hữu ngày 23/03/2022. Diện tích đất: 388,7 m ² (Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng), mục đích sử dụng: Đất ở 100m ² , đất trồng cây lâu năm 288,7m ² . Tài sản này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	1.120.000.000 đồng
5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1568, tờ bản đồ số: 12, địa chỉ: xã Phú An, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS11658 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/10/2021, cập nhật chủ sở hữu ngày 02/06/2022. Diện tích đất: 1.374,3 m ² (Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng), mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 100m ² , đất trồng cây lâu năm 1.274,3m ² . Tài sản này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	5.600.000.000 đồng
6	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 104, tờ bản đồ số: 20, địa chỉ: phường Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS12066 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/07/2021, cập nhật chủ sở hữu ngày 04/07/2022. Diện tích đất: 513,6m ² (Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng), mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 400m ² , đất trồng cây hàng năm khác 113,6m ² . Tài sản này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	1.803.000.000 đồng

